

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Hà Nội, tháng 07 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Lê Thị Thu Huyền	Chủ tịch
Ông Trịnh Ngọc Thắng	Thành viên
Ông Đặng Phúc Tân	Thành viên
Ông Đỗ Ngọc Thạch	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Hải Minh	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Trịnh Ngọc Thắng	Giám đốc
Ông Đặng Phúc Tân	Phó Giám đốc
Ông Hoàng Anh Đức	Phó Giám đốc (tạm đình chỉ công việc từ ngày 08/01/2025)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trịnh Ngọc Thắng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2025

Số: **147** /2025/BCSX-AVI-TC1**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: **Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng được lập ngày 24/07/2025 và được trình bày từ trang 04 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN Kiểm toán số 1687-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		141.472.919.524	133.851.902.892
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	23.295.612.885	30.685.236.647
1. Tiền	111		22.295.612.885	29.685.236.647
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		40.000.000.000	40.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	40.000.000.000	40.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.780.612.427	60.012.576.121
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	41.039.771.592	31.016.875.617
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	11.452.478.197	1.850.630.384
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	54.350.912.856	60.404.645.338
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(33.062.550.218)	(33.259.575.218)
IV. Hàng tồn kho	140		4.334.994.959	3.075.030.403
1. Hàng tồn kho	141	10	4.334.994.959	3.075.030.403
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		61.699.253	79.059.721
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.456.945	37.745.509
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	44.242.308	41.314.212
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.539.123.348	2.734.699.294
I. Tài sản cố định	220		1.457.224.285	1.652.800.231
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.457.224.285	1.652.800.231
- Nguyên giá	222		19.296.398.144	19.532.739.770
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.839.173.859)	(17.879.939.539)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		522.000.000	522.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(522.000.000)	(522.000.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.081.899.063	1.081.899.063
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	1.081.899.063	1.081.899.063
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		144.012.042.872	136.586.602.186

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		54.787.698.693	47.038.047.230
I. Nợ ngắn hạn	310		52.593.387.331	44.743.735.868
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	38.191.790.432	26.422.281.028
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	4.287.123.449	9.161.908.531
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	228.610.500	554.415.843
4. Phải trả người lao động	314		2.472.488.532	3.778.474.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.266.281.302	493.225.806
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		36.245.456	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	563.178.732	563.178.732
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.547.668.928	3.770.251.928
II. Nợ dài hạn	330		2.194.311.362	2.294.311.362
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	2.194.311.362	2.294.311.362
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		89.224.344.179	89.548.554.956
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	89.224.344.179	89.548.554.956
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.590.195.705	23.590.195.705
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.252.394.869	3.252.394.869
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.381.753.605	2.705.964.382
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.597.547.382	1.423.574.887
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		784.206.223	1.282.389.495
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		144.012.042.872	136.586.602.186

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2025

Người lập



Đinh Ngọc Sơn

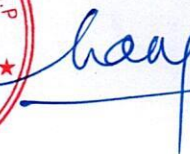
Trưởng phòng
Tài chính - Kế toán



Phan Thái Hoàng



Giám đốc



Trịnh Ngọc Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

MẪU SỐ B02a- DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	253.660.456.285	237.407.159.829
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	16.480.740.820	15.409.023.480
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	237.179.715.465	221.998.136.349
4. Giá vốn hàng bán	11	21	225.853.512.928	210.687.654.618
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.326.202.537	11.310.481.731
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.272.118.903	2.227.526.784
7. Chi phí tài chính	22	23	1.103.147.500	870.716.560
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	24	5.791.103.021	5.704.077.593
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	5.766.366.474	5.515.372.577
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		937.704.445	1.447.841.785
11. Thu nhập khác	31		366.412.818	93.185.143
12. Chi phí khác	32		296.859.484	53.647.778
13. Lợi nhuận khác	40		69.553.334	39.537.365
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.007.257.779	1.487.379.150
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	223.051.556	319.075.830
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		784.206.223	1.168.303.320
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	131	195

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2025

Người lập



Đinh Ngọc Sơn

Trưởng phòng
Tài chính - Kế toán



Phan Thái Hoàng



Giám đốc



Trịnh Ngọc Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.007.257.779	1.487.379.150
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	195.575.946	195.575.946
- Các khoản dự phòng	03	(197.025.000)	(379.349.670)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.134.356.403)	(2.118.553.984)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08	(1.128.547.678)	(814.948.558)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(24.117.089.193)	(9.327.711.370)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.259.964.556)	(338.571.693)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.915.349.921	4.180.875.144
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(166.167.014)	(293.857.231)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.331.000.000)	(1.077.450.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(20.087.418.520)	(7.671.663.708)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(70.000.000.000)	(40.000.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	80.000.000.000	10.360.986.301
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.697.794.758	3.470.006.463
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12.697.794.758	(26.169.007.236)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(13.138.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(13.138.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(7.389.623.762)	(33.853.809.444)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30.685.236.647	55.119.520.832
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	23.295.612.885	21.265.711.388

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2025

Người lập

Đinh Ngọc Sơn

Trưởng phòng
Tài chính - Kế toán

Phan Thái Hoàng

Giám đốc



Trịnh Ngọc Thắng

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100105694 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/07/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 16/01/2023.

Vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 VND, tương đương 6.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TMX.

Số nhân viên của công ty tại ngày 30/06/2025 là 80 người (tại ngày 31/12/2024 là 79 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Mua bán xi măng.
- Dịch vụ cho thuê kho, nhà xưởng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 348 đường Giải phóng, phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội. Công ty có một chi nhánh trực thuộc đặt tại số nhà 56, đường Phú Xá, Tổ 8, phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên hoạt động chính là thương mại xi măng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.10. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động: Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán, ... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.12. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	161.597.719	685.126.774
Tiền gửi ngân hàng	22.134.015.166	29.000.109.873
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	23.295.612.885	30.685.236.647

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,0%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	41.039.771.592	31.016.875.617
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Vượng Anh	4.728.477.664	4.728.477.664
Công ty TNHH Tùng Nam	1.971.180.250	1.971.180.250
Ông Nguyễn Cao Sơn	5.183.454.449	5.183.454.449
Bà Lê Thị Thu Huyền	2.697.009.029	2.698.409.029
Công ty TNHH Nam Sơn 668	2.167.128.032	1.951.994.592
Công ty TNHH Nhung Anh	3.399.778.650	-
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Phú Dũng	3.358.827.158	-
Các khách hàng khác	17.533.916.360	14.483.359.633
Cộng	41.039.771.592	31.016.875.617

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	11.170.658.197	1.531.601.727
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	519.240.694	857.314.224
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	112.800.003	112.800.003
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	10.538.617.500	561.487.500
Trả trước cho người bán khác	281.820.000	319.028.657
Cộng	11.452.478.197	1.850.630.384

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	40.003.000.000	-	50.003.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn mang đi cầm cố	40.000.000.000	-	50.000.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược khác	3.000.000	-	3.000.000	-
Ông Nguyễn Tuấn Anh	6.900.000.000	(6.900.000.000)	6.900.000.000	(6.900.000.000)
Thuế TNCN của người lao động	257.140.619	-	420.076.889	-
Tạm ứng	134.480.843	-	92.275.625	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.919.232.881	-	2.482.671.236	-
Chiết khấu thương mại	4.936.591.366	-	335.378.441	-
Các khoản phải thu khác	200.467.147	-	171.243.147	-
Cộng	54.350.912.856	(6.900.000.000)	60.404.645.338	(6.900.000.000)

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.299.897.466	-	1.220.833.939	-
Hàng hoá	3.035.097.493	-	1.854.196.464	-
Cộng	4.334.994.959	-	3.075.030.403	-

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dự án chung cư cao tầng Giáp Nhị (1)	881.899.063	881.899.063
Dự án khu nhà ở tại Vĩnh Tuy (2)	200.000.000	200.000.000
Cộng	1.081.899.063	1.081.899.063

(1) Chi phí dự án phát sinh theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 268/2010/HĐHTKD giữa Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà về việc các bên thỏa thuận hợp tác để thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư, xin chuyển đổi mục đích sử dụng của 7.804,7m² đất và đầu tư xây dựng kinh doanh khu chung cư cao tầng Giáp Nhị kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại ngõ số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

(2) Theo Hợp đồng tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình số 192/2011/TMXM - QLDA ngày 26/02/2011, Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Xây dựng Việt Nam (CDC) đã thống nhất việc lập dự án Đầu tư xây dựng khu nhà ở kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại Vĩnh Tuy. Tuy nhiên, UBND Quận Hai Bà Trưng không đồng ý xây dựng chung cư cao tầng, chỉ chấp nhận chuyển đổi khu đất sang xây dựng công trình dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc với quy mô thấp tầng.

Ngày 24/10/2012, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 856/NQ-HĐQT, quyết định tạm dừng đầu tư 02 dự án nêu trên trong thời gian khoảng 3 năm. Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 299/NQ-HĐQT ngày 24/3/2017, Công ty đã đánh giá hiện trạng của dự án trên cơ sở các quy định mới về đầu tư, kinh doanh bất động sản của Nhà nước; xây dựng phương án báo cáo và xin ý kiến của

Tổng công ty Xi măng Việt Nam và đã được Tổng công ty thỏa thuận chủ trương đầu tư với phương án lựa chọn đối tác thành lập pháp nhân để đầu tư dự án theo đúng quy định của pháp luật.

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 617/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2025 đã thông qua phương án xử lý các dự án đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty nêu trên. Hiện tại, Công ty đang hoàn tất các thủ tục pháp lý theo quy định, thực hiện quyết toán chi phí đầu tư để ghi nhận chi phí phát sinh của các dự án vào kết quả kinh doanh năm 2025 theo phương án đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2025	15.735.760.443	3.461.784.641	335.194.686	19.532.739.770
Giảm khác	(236.341.626)	-	-	(236.341.626)
Tại ngày 30/06/2025	15.499.418.817	3.461.784.641	335.194.686	19.296.398.144
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2025	15.315.352.511	2.229.392.342	335.194.686	17.879.939.539
Khấu hao trong kỳ	70.247.916	125.328.030	-	195.575.946
Giảm khác	(236.341.626)	-	-	(236.341.626)
Tại ngày 30/06/2025	15.149.258.801	2.354.720.372	335.194.686	17.839.173.859
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2025	420.407.932	1.232.392.299	-	1.652.800.231
Tại ngày 30/06/2025	350.160.016	1.107.064.269	-	1.457.224.285
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	9.656.221.076	1.957.848.277	335.194.686	11.949.264.039

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

13. NỢ XẤU

	30/06/2025				01/01/2025			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng		26.162.550.218	-	(26.162.550.218)		26.359.575.218	-	(26.359.575.218)
Ông Nguyễn Cao Sơn	> 3 năm	5.183.454.449	-	(5.183.454.449)	> 3 năm	5.183.454.449	-	(5.183.454.449)
Công ty TNHH Tùng Nam	> 3 năm	1.971.180.250	-	(1.971.180.250)	> 3 năm	1.971.180.250	-	(1.971.180.250)
Bà Lê Thị Thu Khuyên	> 3 năm	2.697.009.029	-	(2.697.009.029)	> 3 năm	2.698.409.029	-	(2.698.409.029)
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt Nam	> 3 năm	1.717.046.100	-	(1.717.046.100)	> 3 năm	1.717.046.100	-	(1.717.046.100)
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Vương Anh	> 3 năm	4.728.477.664	-	(4.728.477.664)	> 3 năm	4.728.477.664	-	(4.728.477.664)
Các khách hàng khác	> 3 năm	9.865.382.726	-	(9.865.382.726)	> 3 năm	10.061.007.726	-	(10.061.007.726)
Phải thu khác		6.900.000.000	-	(6.900.000.000)		6.900.000.000	-	(6.900.000.000)
Ông Nguyễn Tuấn Anh	> 3 năm	6.900.000.000	-	(6.900.000.000)	> 3 năm	6.900.000.000	-	(6.900.000.000)
Cộng		33.062.550.218	-	(33.062.550.218)		33.259.575.218	-	(33.259.575.218)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	35.380.584.392	35.380.584.392	23.930.622.496	23.930.622.496
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	319.422.853	319.422.853	118.590.014	118.590.014
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	35.061.161.539	35.061.161.539	23.812.032.482	23.812.032.482
Phải trả người bán khác	2.811.206.040	2.811.206.040	2.491.658.532	2.491.658.532
Cộng	38.191.790.432	38.191.790.432	26.422.281.028	26.422.281.028

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	-	-
Khách hàng khác	4.287.123.449	9.161.908.531
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Hùng Linh	203.244.499	805.036.979
Công ty TNHH Thái Sơn Quảng Ninh	445.103.566	1.147.295.406
Công ty TNHH Vũ Gia Thịnh Vương	659.090.846	600.050.161
Công ty Cổ phần Thái Hà Việt Nam	149.225.215	590.101.995
Công ty TNHH Phát triển Vật liệu Xây dựng Thanh Sơn	340.359.970	918.478.040
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Phú Dũng	-	779.062.642
Công ty TNHH Thương mại xi măng	196.602.066	791.323.918
Người mua trả tiền trước khác	2.293.497.287	3.530.559.390
Cộng	4.287.123.449	9.161.908.531

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	388.248.829	847.100.361	1.229.790.246	5.558.944
Thuế thu nhập doanh nghiệp	166.167.014	223.051.556	166.167.014	223.051.556
Thuế thu nhập cá nhân	(41.314.212)	224.375.872	227.303.968	(44.242.308)
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	3.013.364.684	3.013.364.684	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	513.101.631	4.311.892.473	4.640.625.912	184.368.192
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	41.314.212			44.242.308
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	554.415.843			228.610.500

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	563.178.732	563.178.732
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	561.178.732	561.178.732
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.000.000	2.000.000
Dài hạn	2.194.311.362	2.294.311.362
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.194.311.362	2.294.311.362
Cộng	2.757.490.094	2.857.490.094

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	60.000.000.000	3.252.394.869	23.590.195.705	5.774.696.887	92.617.287.461
Lãi trong năm	-	-	-	1.282.389.495	1.282.389.495
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(4.351.122.000)	(4.351.122.000)
Tại ngày 01/01/2025	60.000.000.000	3.252.394.869	23.590.195.705	2.705.964.382	89.548.554.956
Lãi trong kỳ	-	-	-	784.206.223	784.206.223
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(1.108.417.000)	(1.108.417.000)
Tại ngày 30/06/2025	60.000.000.000	3.252.394.869	23.590.195.705	2.381.753.605	89.224.344.179

(*) Trong kỳ, Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi 1.000.417.000 đồng, trích quỹ thưởng ban điều hành 108.000.000 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 617/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2025.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	35.786.140.000	59,64%	35.786.140.000	59,64%
Ông Đỗ Ngọc Thạch	6.015.000.000	10,03%	6.015.000.000	10,03%
Quý America LLC	2.850.890.000	4,75%	4.125.900.000	6,88%
Bà Nguyễn Phan Minh Ngọc	3.614.000.000	6,02%	3.614.000.000	6,02%
Các cổ đông khác	11.733.970.000	19,56%	10.458.960.000	17,43%
Cộng	60.000.000.000	100,00%	60.000.000.000	100,00%

Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu		

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2025	01/01/2025
Nợ khó đòi đã xử lý	79.674.450	79.674.450

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	249.014.223.950	233.504.987.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.646.232.335	3.902.172.329
Cộng	253.660.456.285	237.407.159.829
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	16.480.740.820	15.409.023.480
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	237.179.715.465	221.998.136.349

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn xi măng	221.905.150.328	206.820.183.620
Giá vốn dịch vụ cho thuê tài sản	3.948.362.600	3.867.470.998
Cộng	225.853.512.928	210.687.654.618

22. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.134.356.403	2.118.553.984
Chiết khấu thanh toán	137.762.500	108.972.800
Cộng	2.272.118.903	2.227.526.784

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chiết khấu thanh toán	1.103.147.500	870.716.560
Cộng	1.103.147.500	870.716.560

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí bán hàng	5.791.103.021	5.704.077.593
Chi phí nhân công	3.533.592.448	3.518.913.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	705.157.421	546.458.537
Chi phí khác	1.552.353.152	1.638.705.916
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.766.366.474	5.515.372.577
Chi phí nhân công	3.423.112.144	3.519.218.840
Chi phí vật liệu quản lý	400.635.182	224.184.988
Chi phí khấu hao tài sản cố định	125.328.030	125.328.030
Thuế, phí và lệ phí	79.000.000	79.000.000
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(197.025.000)	(379.349.670)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	376.011.247	576.513.718
Chi phí khác	1.559.304.871	1.370.476.671
Cộng	11.557.469.495	11.219.450.170

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.007.257.779	1.487.379.150
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	108.000.000	108.000.000
Thu nhập chịu thuế	1.115.257.779	1.595.379.150
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	223.051.556	319.075.830

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	784.206.223	1.168.303.320
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	784.206.223	1.168.303.320
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	131	195

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	400.635.182	224.184.988
Chi phí nhân công	7.896.454.592	8.238.131.980
Chi phí khấu hao tài sản cố định	195.575.946	195.575.946
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.649.525.681	10.452.546.533
Chi phí khác	6.129.022.707	5.685.405.669
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(197.025.000)	(379.349.670)
Cộng	24.074.189.108	24.416.495.446

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Các bên liên quan của Công ty**

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần TMDV Vận tải Xi măng Hải Phòng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Công ty con cùng Công ty mẹ
Viện Công nghệ Xi măng Vicem	Trực thuộc Công ty mẹ

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khác ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	4.838.424.700	234.646.960
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	98.166.666	100.731.481

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	196.460.230.660	179.897.199.958
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	5.177.120.384	1.592.842.595
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	12.879.801.853	16.325.197.038
Phí tư vấn		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	185.883.489	174.476.771
Nhận khuyến mại, hỗ trợ, thưởng tiêu thụ		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	30.000.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	-	2.607.000
Chi trả cổ tức		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	-	1.073.584.200
Chiết khấu thanh toán nhận được		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	65.650.000	17.850.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	72.112.500	91.122.800

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Bà Lê Thị Thu Huyền	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	69.260.870
Ông Nguyễn Hải Minh	Thành viên HĐQT độc lập	24.000.000	50.608.696
Ông Đỗ Ngọc Thạch	Thành viên HĐQT độc lập	24.000.000	50.608.696
Ông Trịnh Ngọc Thắng	Thành viên HĐQT, Giám đốc	416.314.000	336.343.470
Ông Đặng Phúc Tân	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	401.619.000	328.288.470
Ông Hoàng Anh Đức	Phó Giám đốc	181.834.000	138.996.000
	(tạm đình chỉ công việc từ ngày 08/01/2025)		
Cộng		1.083.767.000	974.106.202

29. THÔNG TIN KHÁC

Thu nhập của Ban kiểm soát chi trả trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Bà Ninh Thị Xuân	Trưởng Ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Bà Lê Thị Thu Hà	Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000	18.000.000
Bà Tô Thị Minh Phượng	Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000	18.000.000
Cộng		60.000.000	60.000.000

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu tại ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán chuyển sang. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2025

Người lập


Đinh Ngọc Sơn

Trưởng phòng
Tài chính - Kế toán


Phan Thái Hoàng

Giám đốc

Trịnh Ngọc Thắng



Số: 1190 /TMXM-TCKT
V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính giữa
niên độ năm 2025 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 24 tháng 7 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng.
2. Mã chứng khoán: TMX.
3. Trụ sở chính: Số 348 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, thành phố Hà Nội.

4. Điện thoại: 02438643315 Số Fax: 02438642586

5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Hoàng Thị Hải Yến.

6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2025 của Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng được lập ngày 24 tháng 7 năm 2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.

6.2. Nội dung giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước (kèm theo văn bản giải trình).

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2025: www.tmx.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.

GIÁM ĐỐC



Trịnh Ngọc Thắng

Số: **1191**/TMXM-TCKT
V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận 6 tháng
năm 2025 so với cùng kỳ năm trước.

Hà Nội, ngày **24** tháng 7 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước như sau:

I. Số liệu:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024	Chênh lệch giảm	So sánh Giảm
Lợi nhuận sau thuế	784.206.223	1.168.303.320	384.097.097	32,88%

II. Nguyên nhân chênh lệch:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 là 0,784 tỷ đồng, giảm 384 triệu đồng, tương ứng giảm 32,88% so với cùng kỳ năm 2024 do một số nguyên nhân như sau:

- Lợi nhuận kinh doanh xi măng trước thuế 6 tháng đầu năm 2025 là -929 triệu đồng, giảm 985 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2024 (kinh doanh xi măng 6 tháng đầu năm 2024 là 56 triệu đồng). Nguyên nhân do tiêu thụ xi măng gặp khó khăn nên Công ty phải tăng chính sách chiết khấu bán hàng để giữ sản lượng tiêu thụ, lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xi măng 6 tháng đầu năm 2025 giảm bình quân 7.496 đồng/tấn; chi phí bán hàng và chi phí quản lý 6 tháng đầu năm 2025 giảm bình quân 2.863 đồng/tấn so với 6 tháng đầu năm 2024.

- Lợi nhuận kinh doanh cho thuê bất động sản trước thuế 6 tháng đầu năm 2025 là 698 triệu đồng, tăng 663 triệu đồng so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2024 (lợi nhuận kinh doanh cho thuê văn phòng và kho bãi 6 tháng đầu năm 2024 là 35 triệu đồng). Nguyên nhân là do Công ty khai thác thêm được một số đơn vị thuê kho mới.

- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính trước thuế 6 tháng đầu năm 2025 là 1,169 tỷ đồng, giảm 188 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2024. Nguyên nhân do lãi suất tại các ngân hàng và chiết khấu thanh toán tiêu thụ xi măng Công ty nhận được của Công ty Bút Sơn và Công ty Tam Điệp tăng 44 triệu đồng; chi phí chiết khấu thanh toán cho khách hàng tiêu thụ xi măng tăng 232 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2024.

- Lợi nhuận khác trước thuế 6 tháng đầu năm 2025 là 70 triệu đồng, tăng 30 triệu đồng so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2024.

Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng xin cam đoan những giải trình nêu trên là hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty.

Kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội các số liệu giải trình trên.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.

GIÁM ĐỐC



Trịnh Ngọc Thắng